

Bản án số: 185/2017/DS – PT

Ngày: 15-8-2017

V/v “Tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng.

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Ông Phạm Kim Cua.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:* Ông Phạm Văn Chánh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2017/TLPT- DS ngày 24 tháng 7 năm 2017 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/DS – ST ngày 02 tháng 6 N1 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 165/2017/QĐ – PT ngày 01 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trần Thị S1, sinh năm: 1946;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Trần Thị N1, sinh năm: 1952;

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị C1, sinh năm: 1955;

4. Bà Trần Thị B, sinh năm: 1963;

Cùng địa chỉ: ấp H, xã N, huyện G, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Trần Thị H, sinh năm: 1957;

Địa chỉ: ấp N, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông Trần Văn S2, sinh năm: 1944;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1-
Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn T2, sinh năm: 1969;

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Phan Tấn C2, sinh năm: 1968;

Người đại diện hợp pháp của ông C2: Ông Phan Tùng C3, là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 5 năm 2016);

3. Ông Phan Tùng C3, sinh năm: 1971;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Bà Phan Thị L, sinh năm: 1970;

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà L: Ông Phan Tùng C3, là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 24 tháng 6 năm 2016);

5. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm: 1941;

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà R: Ông Trần Văn S2, là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 12 năm 2010);

6. Bà Võ Thị N2, sinh năm: 1963;

Địa chỉ: ấp 1, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà N2: Ông Trần Văn T2, là người đại diện theo ủy quyền. (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 27 tháng 12 năm 2010);

- *Người kháng cáo*: nguyên đơn bà Trần Thị S1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tùng C3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/10/2010, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/12/2015, biên bản hòa giải và tại phiên Tòa sơ thẩm, các nguyên đơn bà Trần Thị S1, bà Trần Thị N1, Trần Thị C1, Trần Thị H, Trần Thị B cùng thống nhất trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 829,4m², thuộc thửa 219 tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, loại đất ONT+CLN đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị T3 ngày 12/3/1997. Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha mẹ của các nguyên đơn là ông Trần Văn B1 và bà Dương Thị T3. Ông B1, bà T3 có 08 người con: Trần Thị S1, Trần Thị N1, Trần Thị C1, Trần Thị H, Trần Thị B, Trần Thị Bì, Trần Văn S2 và Trần Văn T2. (Bà Trần Thị B2 chết năm 1975) bà có 03 người con là Trần Tấn C2, Phan Thị L và Phan Tùng C3; Ông B1 chết năm 1987, bà T3 chết năm 2005 không để lại di chúc và di sản để lại cũng chưa được phân chia cho ai. Nay các nguyên đơn bà S1, bà N1, bà C1, bà H, bà B yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia phần di sản thừa kế của mẹ các nguyên đơn để lại mỗi anh chị em được hưởng 1/8 diện tích theo quy định của pháp luật, vì đây là di sản thừa kế do cha mẹ nguyên đơn chết để lại chưa được phân chia.

- *Bà Trần Thị S1 trình bày*: Bà S1 yêu cầu được hưởng phần (8) và phần (9) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích là 101,3m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trên đất có một phần nhà của ông S2 diện tích 6,5m² (phần A4); một phần chuồng dê của ông S2 có diện tích 10,3m² (phần C2) và các cây trồng: 01 cây so đũa to, 07 cây so đũa nhỏ. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu, bà S1 được hưởng phần đất thừa kế này thì bà S1 yêu cầu ông S2 di dời những tài sản nói trên.

- *Bà Trần Thị N1 trình bày*: Bà N1 yêu cầu được hưởng phần (10) và phần 11 theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích là 101,6m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trên đất có các cây

trồng: 07 cây so đũa và 01 cây dừa. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu, bà N1 được hưởng phần đất thừa kế này thì bà yêu cầu ông S2 di dời những cây trồng nói trên.

- Bà Trần Thị C1 trình bày: Bà C1 yêu cầu được hưởng phần (6) và phần (7) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích là 101,2m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trên đất có một phần nhà của ông S2 diện tích 37,6m² (phần A3); một phần chuồng dê của ông S2 có diện tích 2,8m² (phần C1) và các cây trồng: 07 cây so đũa, 01 cây me nhỏ, 01 cây còng, 01 cây cách. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu, bà C1 được hưởng phần thừa kế này thì bà C1 yêu cầu ông S2 di dời những tài sản nói trên. Riêng lời trình bày của ông T2 không đồng ý cho bà C1 hưởng phần thừa kế của bà T3 để lại bà C1 không đồng ý vì không có quyết định hay văn bản nào của bà T3 để lại không đồng ý chia cho bà C1 phần di sản thừa kế.

- Bà Trần Thị H trình bày: bà H yêu cầu được hưởng phần (1) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích là 82,8m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trên đất có một phần nhà của ông S2 diện tích 9,8m² (phần A1) và các cây trồng: 01 cây me, 03 cây xoài, 01 cây so đũa, 01 cây đào tiên, 01 cây mận. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu, bà H được hưởng phần đất thừa kế này thì bà H yêu cầu ông S2 di dời những tài sản nói trên,

- Bà Trần Thị B trình bày: Bà B yêu cầu được hưởng phần (3) và phần (4) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích là 88m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trên đất có các cây trồng: 01 cây xoài, 02 cây so đũa, 01 cây me, 01 cây ổi. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu, bà B được hưởng phần đất thừa kế này thì bà yêu cầu ông S2 di dời những cây trồng nói trên.

Nếu diện tích của các bên được hưởng có nhiều hay ít hơn thì cũng đồng ý hưởng không yêu cầu tính giá trị bồi hoàn hay thêm bớt diện tích.

Bà S1, bà N1, bà C1, bà H, bà B đồng ý với kết quả đo đạc ngày 10/11/2015, kết quả định giá ngày 05/7/2013 để làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Theo đơn phản tố ngày 28/12/2010, đơn phản tố bổ sung ngày 26/5/2016, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên Tòa sơ thẩm bị đơn ông Trần Văn S2 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị R) trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 829,4m², thuộc thửa 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, loại đất ONT+CLN đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị T3 ngày 12/3/1997. Nguồn gốc phần đất là của ông bà để lại cho cha mẹ ông S2 là ông Trần Văn B1 và bà Dương Thị T3. Ông B1 và bà T3 có 08 người con: Trần Thị S1, Trần Thị N1, Trần Thị C1, Trần Thị H, Trần Thị B, Trần Thị B2, Trần Văn S2, Trần Văn T2. Bà Trần Thị B2 đã chết năm 1975 có 03 người con là Phan Tấn C2, Phan Thị L và Phan Tùng C3. Ông B1 chết năm 1987, bà T3 chết năm 2005 không để lại di chúc nhưng lúc còn sống đã tặng cho miệng phần đất tranh chấp cho ông S2 và ông Trần Văn T2 mỗi người phân nửa thửa đất 219, tờ bản đồ số 9 từ năm 1990. Trong đó, ông S2 được hưởng các phần (1), (2), (3), (7), (8), (10), (12) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích 480,4m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre và ông T2 được hưởng phần còn lại. Ông S2 và ông T2 đã sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Nay các nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế phần di sản theo pháp luật có diện tích đất qua đo đạc thực tế như đã nêu trên thì ông S2 không đồng ý. Ông S2 yêu cầu được hưởng các phần (1), (2), (3), (7), (8), (10), (12) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích 480,4m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn thì ông S2 không đồng ý chia cho bà C1 do bà C1 bất hiếu, bỏ bà T3, không nuôi bà T3 lúc tuổi già nên bà C1 không xứng đáng được hưởng tài sản của bà T3 để lại.

Nếu diện tích của các bên được hưởng có nhiều hay ít hơn thì cũng đồng ý hưởng không yêu cầu tính giá trị bồi hoàn hay thêm bớt diện tích.

Trường hợp Tòa án chấp nhận chia thừa kế phần di sản theo yêu cầu của các nguyên đơn thì phần nhà, chuồng dê của ông S2 nằm trên phần (A1), (A3),(A4), (C1), (C2) và các cây trồng trên đất thuộc sở hữu của ông S2 thì ông S2 tự nguyện di dời gồm 01 cây me, 05 cây xoài, 15 cây so đũa, 01 cây mai nhỏ, 01 cây còng, 01 cây dừa, không yêu cầu các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bồi thường.

Ông S2 đồng ý với kết quả đo đạc ngày 10/11/2015, kết quả định giá ngày 05/7/2013 để làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Ngày 26/5/2016 ông S2 có đơn phản tố yêu cầu chia thừa 191, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại xã An Ngãi Trung do bà Trương Thị T3 đứng tên giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên Tòa ông Trần Văn S2 xin rút lại yêu cầu phản tố ngày 26/5/2016. Đồng thời ông S2 cũng rút lại yêu cầu được xác lập quyền sử dụng đất thửa 219, tờ bản đồ số 9, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 28/12/2010, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên Tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Văn T2 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị N2) trình bày:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 829,4m², thuộc thửa 219 tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, loại đất ONT+CLN đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị T3 ngày 12/3/1997. Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho cha mẹ của các nguyên đơn là ông Trần Văn B1 và bà Dương Thị T3. Ông B1, bà T3 có 08 người con: Trần Thị S1, Trần Thị N1, Trần Thị C1, Trần Thị H, Trần Thị B, Trần Thị B2, Trần Văn S2 và Trần Văn T2. (Bà Trần Thị B2 chết năm 1975) bà có 03 người con là Trần Tấn C2, Phan Thị L và Phan Tùng C3; Ông B1 chết năm 1987, bà T3 chết năm 2005 không để lại di chúc nhưng lúc còn sống đã tặng cho miệng phần đất tranh chấp cho ông S2 và ông Trần Văn T2 mỗi người phân nửa thửa đất 219, tờ bản đồ số 9 từ năm 1990. Trong đó, ông T2 được hưởng các phần (4), (5), (6), (9), (11), (13) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích 349m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre và ông S2 được hưởng phần còn lại. Ông S2 và ông T2 đã sử dụng ổn định từ đó đến nay.

Nay các nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế phần di sản theo pháp luật có diện tích đất qua đo đạc thực tế như đã nêu trên thì ông T2 không đồng ý. Ông T2 yêu cầu được hưởng các phần (4), (5), (6), (9), (11), (13) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích 349m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Nếu diện tích của các bên được hưởng có nhiều hay ít hơn thì cũng đồng ý hưởng không yêu cầu tính giá trị bồi hoàn hay thêm bớt diện tích.

Trường hợp Tòa án chấp nhận chia thừa kế phần di sản theo yêu cầu của các nguyên đơn thì ông T2 đồng ý chia nhưng phần đất bà Trần Thị C1 ông T2 không đồng ý chia vì lúc bà T3 còn sống bà C1 gian xảo, lừa dối bà T3 lấy giấy tờ đất đất đem cất giấu, không nuôi bà T3 mà còn đối xử tệ bạc với bà T3 nên bà C1 không xứng đáng được hưởng phần tài sản của bà T3 (phần 6+7), ông T2 yêu cầu tính giá trị đất thành tiền chia đều cho các anh chị em.

Các cây trồng trên đất thuộc sở hữu của ông T2: gồm 01 cây me, 05 cây xoài, 15 cây so đũa, 01 cây mai nhỏ, 01 cây còng, 01 cây dừa nằm trên phần đất của ai được hưởng thì ông T2 tự nguyện di dời không yêu cầu các nguyên đơn bồi thường.

Ngày 28/12/2010 ông T2 có yêu cầu được xác lập quyền sử dụng phần diện tích ông T2 yêu cầu được hưởng, tại phiên Tòa ông rút yêu cầu xác lập quyền sử dụng đất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T2 đồng ý với kết quả đo đạc ngày 10/11/2015, kết quả định giá ngày 05/7/2013 để làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Theo đơn yêu cầu độc lập ngày 02/10/2012, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên Tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Tùng C3 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tấn C2, bà Phan Thị L) trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn và ông S2 về nguồn gốc phần đất tranh chấp. Ông cùng với ông C2, bà L là các con của bà Trần Thị B2. Bà B2 đã chết năm 1975. Bà B2 là con của ông Trần Văn B1 (chết năm 1987) và bà Dương Thị L (chết năm 2005), không để lại di chúc. Ông cùng với ông C2, bà L được hưởng thừa kế thế vị phần di sản của bà T3 để lại. Nay ông cùng với ông C2, bà L yêu cầu được hưởng phần (12) và phần (13) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 với diện tích là 101,5m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trên đất có các cây trồng: 01 cây xoài, 02 cây dừa, 02 bụi chuối. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu được hưởng phần di sản thừa kế này thì ông yêu cầu ông S2 di dời những cây trồng nói trên.

Ông C3 đồng ý với kết quả đo đạc ngày 10/11/2015, kết quả định giá ngày 05/7/2013 để làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án đo đạc, định giá lại.

Trường hợp Tòa án chấp nhận lời trình bày của ông S2, ông T2 thì các nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý tính giá trị đất thành tiền phần 6+7 của bà Trần Thị C1 chia đều cho các hàng thừa kế của bà T3.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 1995; Các điều 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Thị S1, Trần Thị N1, Trần Thị C1, Trần Thị H, Trần Thị B. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Tấn C2, Phan Thị L, Phan Tùng C3. Buộc bị đơn ông Trần Văn S2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T2 có trách nhiệm phải phân chia cho Trần Thị S1, Trần Thị N1, Trần Thị C1, Trần Thị H, Trần Thị B, Phan Tấn C2, Phan Thị L, Phan Tùng C3 số tiền trị giá kỷ phần di sản thừa kế là 57.640.000 đồng được phân chia như sau:

Buộc bị đơn Trần Văn S2 có trách nhiệm chia cho bà Trần Thị S1 số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 5.950.000 đồng, chia cho bà Trần Thị N1 số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 5.880.000 đồng, chia cho bà Trần Thị C1 số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 6.050.000 đồng, chia cho bà Trần Thị H số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 8.280.000 đồng, chia cho bà Trần Thị B số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 1.610.000 đồng và chia cho Phan Tấn C2, Phan Thị L, Phan Tùng C3 số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 5.350.000 đồng.

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn T2 có trách nhiệm chia cho bà Trần Thị S1 số tiền trị giá kỷ phần được chia thừa kế là 4.180.000 đồng, chia cho bà Trần Thị N1 số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 4.280.000 đồng, chia cho bà Trần Thị C1 số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 4.070.000 đồng, chia cho bà Trần Thị B số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 7.190.000 đồng và chia cho Phan Tấn C2, Phan Thị L, Phan Tùng C3 số tiền trị giá kỷ phần được chia di sản thừa kế là 4.800.000 đồng.

Ông Trần Văn S2 được hưởng phần đất có diện tích tổng cộng là 480,4m² (phần 1+ phần 2+ phần 3+ phần 7+ phần 8+ phần 10+ phần 12) thuộc một phần thửa 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn T2 được hưởng phần đất có diện tích tổng cộng là 349m² (phần 4+ phần 5+ phần 6+ phần 9 + phần 11+ phần 13) thuộc một phần thửa 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Đính kèm sơ họa hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/11/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B)

Ghi nhận các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nếu ai hưởng phần diện tích đất ít hay nhiều hơn cũng đồng ý hưởng không yêu cầu hoàn lại hay tính giá trị đất thành tiền.

2. Bác yêu cầu phản tố của ông Trần Văn S2 về việc yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích tổng cộng là 480,4m² (phần 1+ phần 2+ phần 3+ phần 7+ phần 8+ phần 10+ phần 12) thuộc một phần thửa 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Bác yêu cầu độc lập của ông Trần Văn T2 về việc yêu cầu được hưởng phần đất có diện tích tổng cộng là 349m² (phần 4 + phần 5+ phần 6+ phần 9+ phần 11+ phần 13) thuộc một phần thửa 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Đính kèm sơ họa hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/11/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B)

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn S2 về việc xin chia di sản thừa kế của bà Dương Thị T3 tại thửa 191, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Văn S2 và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần văn T2 về việc yêu cầu được xác lập quyền sử dụng đất phần đất yêu cầu được hưởng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật, đồng thời có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, trường hợp bị đơn chưa thi hành số tiền nêu trên thì phải chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/6/2017 nguyên đơn bà Trần Thị S1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tùng C3 kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, lời trình bày của các nguyên đơn bà Trần Thị S1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tùng C3 tại phiên tòa phúc thẩm: các ông bà không đồng ý với bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các ông bà, sửa bản án sơ thẩm cho các ông bà được chia đất, ông bà không đồng ý nhận giá trị như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Bị đơn ông Trần Văn S2 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T2 trình bày: yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm số 35/2017/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri tuyên chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tấn C2, bà Phan Thị L và ông Phan Tùng C3 là có căn cứ. Tuy nhiên Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc ông S2 và ông T2 trả giá trị cho các nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tấn C2, bà Phan Thị L và ông Phan Tùng C3. Xét thấy phần đất không có công trình kiến trúc nếu chia cho các nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không ảnh hưởng đến hiện trạng sử dụng đất của ông S2 và ông T2. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị N1, bà Trần Thị B, ông Phan Tùng C3; không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, bà Trần Thị S1, bà Trần Thị C1. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 35/2017/DS-ST ngày 02/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Thị S1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tùng C3 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp di sản thừa kế qua đo đạc thực tế có diện tích 829,4m², thuộc thửa số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Năm 1997, UBND huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị T3. Hiện phần đất này do ông Trần Văn S2 và Trần Văn T2 quản lý sử dụng. Các bên đương sự thừa nhận nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông Trần Văn B1 và bà Dương Thị T3. Các nguyên đơn xác định đây là di sản của cụ T3 và cụ B1 để lại chưa chia nên yêu cầu chia khối di sản trên thành 08 phần có các đồng thừa kế. Ông S2 và ông T2 cho rằng sau khi cụ B1 chết các

con thống nhất giao phần đất này cho cụ T3, năm 1995 cụ T3 có cho ông S2 khoảng 480,4m² và năm 2000 có cho ông T2 khoảng 400m² đất trong diện tích đất trên để cất nhà nên hai ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, ông S2 và ông T2 không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, phân chia phần di sản thừa kế của cụ T3 theo quy định của pháp luật là có cơ sở, phần này các bên đương sự không có kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tùng C3 về việc không đồng ý nhận giá trị như cấp sơ thẩm đã tuyên, yêu cầu được nhận đất theo họa đồ ngày 10/11/2015. Căn cứ vào biên bản đo đạc, trích lục họa đồ sử dụng đất thì yêu cầu kháng cáo của các đương sự đã được định vị trên toàn bộ thửa đất 291 được đo vẽ thành 13 phần, theo đó yêu cầu của ông C3, bà N1, bà B là diện tích đất trống, chỉ có cây dừa còn yêu cầu của bà C1, bà H thì trên đất có căn nhà phụ, yêu cầu của bà S1 thì trên đất có một phần của chuồng dê. Theo biên bản thẩm định tại chỗ thì nhà phụ và chuồng dê là nhà tạm, giá trị sử dụng còn lại không nhiều. Do nhu cầu sử dụng đất của các bên là cần thiết, phần hiện vật chia được và đã được định vị đo vẽ. Do đó, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các đương sự và chia bằng hiện vật theo yêu cầu của các đương sự.

[3] Do kháng cáo được chấp nhận nên các nguyên đơn bà Trần Thị S1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tùng C3 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị S1, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị C1, bà Trần Thị B, bà Trần Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Tùng C3.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 35/2017/HNGĐ – ST ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 1995; Các điều 650, 651, 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Trần Thị S1, Trần Thị N1, Trần Thị C1, Trần Thị H, Trần Thị B. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Tấn C2, Phan Thị L, Phan Tùng C3. Chia di sản của cụ Trần Văn B1 và cụ Trần Thị T3 theo pháp luật. Cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị S1 được nhận phần đất số (8) và số (9) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 có diện tích 101,3m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị N1 được nhận phần đất số (10) và số (11) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 có diện tích 101,6m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị C1 được nhận phần đất số (6) và số (7) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 có diện tích 101,2m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị H được nhận phần đất số (1) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 có diện tích 82,8 m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Trần Thị B được nhận phần đất số (3) và số (4) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 có diện tích 88m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Phan Tùng C3, ông Phan Tấn C2 và bà Phan Thị L (là người thừa kế thế vị của bà Trần Thị B) được nhận phần đất số (12) và (13) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 có diện tích 101,5m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Văn S2 được nhận phần đất số (2) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 có diện tích 149,2m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Văn T2 được nhận phần đất số (5) theo bản vẽ ngày 10/11/2015 có diện tích 103,8 m², thuộc thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Đính kèm sơ họa hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 10/11/2015 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B)

Ghi nhận các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nếu ai hưởng phần diện tích đất ít hay nhiều hơn cũng đồng ý hưởng không yêu cầu hoàn lại hay tính giá trị đất thành tiền.

Buộc ông Trần Văn S2 và ông Trần Văn T2 tháo dỡ các công trình phụ trên đất, di dời để giao đất cho các đương sự được nhận đất.

Buộc các nguyên đơn Trần Thị H, Trần Thị C1, Trần Thị S1 liên đới trả giá trị căn nhà phụ cho ông S2 là 8.162.000đồng (tám triệu một trăm sáu mươi hai ngàn đồng)

Buộc bà Trần Thị N1 trả giá trị 02 cây dừa cho ông S2 là 400.000đồng (Bốn trăm ngàn đồng).

Buộc ông Phan Tùng C3, ông Phan Tấn C2 và bà Phan Thị L liên đới trả giá trị 03 cây dừa cho ông S2 là 600.000đồng (Sáu trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Văn S2 về việc xin chia di sản thừa kế của bà Dương Thị T3 tại thửa 191, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Chi phí đo đạc, định giá, thu thập quy trình với số tiền là 10.492.800 đồng (mười triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn tám trăm đồng):

Bà Trần Thị S1, Trần Thị N1, Trần Thị C1, Trần Thị H, Trần Thị B, Trần Văn S2, Trần Văn T2 và ông Phan Tùng C3 (Phan Tấn C2, Phan Thị L và Phan

Tùng C3 do ông Phan Tùng C3 làm đại diện) mỗi người phải chịu số tiền 1.311.600đồng (một triệu ba trăm mười một ngàn sáu trăm đồng). Do bà S1, bà N1, bà C1, bà H, bà B đã nộp số tiền 10.492.800 đồng(mười triệu bốn trăm chín mươi hai ngàn tám trăm đồng) nên ông S2, ông T2, ông C3 mỗi người có trách nhiệm trả lại cho bà S1, bà N1, bà C1, bà H, bà B số tiền là 1.311.600 đồng (một triệu ba trăm mười một ngàn sáu trăm đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Trần Thị S1 phải chịu số tiền án phí là $(101,3m^2 \times 100.000đ) \times 5\% = 506.500$ đồng. Bà Trần Thị N1 phải nộp số tiền án phí là $(101,6m^2 \times 100.000đ) \times 5\% = 508.000$ đồng. Bà Trần Thị C1 phải nộp số tiền án phí là $(101,2m^2 \times 100.000đ) \times 5\% = 506.000$ đồng. Bà Trần Thị H phải nộp số tiền án phí là $(82,8m^2 \times 100.000đ) \times 5\% = 414.000$ đồng. Bà Trần Thị B phải nộp số tiền án phí là $(88m^2 \times 100.000đ) \times 5\% = 440.000$ đồng. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà S1, bà N1, bà C1, bà H, bà B đã nộp là 3.457.500 đồng theo biên lai thu tiền số 000621 ngày 08/11/2010 và số tiền tạm ứng án phí bà S1, bà C1, bà H đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018235 ngày 16/12/2015 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho bà Trần Thị S1 385.000 đồng (ba trăm tám mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí.

Hoàn trả cho bà Trần Thị N1 183.500 đồng (một trăm tám mươi ba ngàn N1 trăm đồng) tiền tạm ứng án phí.

Hoàn trả cho bà Trần Thị C1 385.500 đồng (ba trăm tám mươi lăm ngàn N1 trăm đồng) tiền tạm ứng án phí.

Hoàn trả cho bà Trần Thị H 477.500 đồng (bốn trăm bảy mươi bảy ngàn N1 trăm đồng) tiền tạm ứng án phí.

- Ông Trần Văn S2 phải chịu số tiền án phí là $(149,2m^2 \times 100.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 746.000$ đồng, ông S2 thuộc diện hộ nghèo nên được miễn án phí. Hoàn trả cho ông Trần Văn S2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.163.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000987 ngày 20/4/2011 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- Ông Trần Văn T2 phải nộp số tiền án phí là $(103,8m^2 \times 100.000đồng) \times 5\% = 519.000đồng$ nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 640.000 đồng theo biên lai thu tiền số 000986 ngày 20/4/2011 tại Chi cục Thi

hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho ông Trần Văn T2 121.000 đồng (một trăm hai mươi một ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí.

- Ông Phan Tấn C2, Phan Thị L và Phan Tùng C3 phải nộp số tiền án phí là $(101,5\text{m}^2 \times 100.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 507.500$ đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0004649 ngày 02/10/2012 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông C2, bà L, ông C3 còn phải nộp số tiền án phí là 307.500 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trần Thị S1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Trần Thị S1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007315 ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

- Bà Trần Thị C1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Trần Thị C1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007307 ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

- Bà Trần Thị B không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Trần Thị B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007308 ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

- Bà Trần Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007309 ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

- Ông Phan Tùng C3 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Phan Tùng C3 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007310 ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

- Bà Trần Thị N1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn lại cho bà Trần Thị N1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007311 ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng